

Bản án số: 59/2020/HS-ST
Ngày 27 - 11 - 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Đức Dương

Thẩm phán tham gia: Ông Nguyễn Hồng Chương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Hồng Phong, ông Nguyễn Văn Thanh và bà Lê Thị Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Diễm My là Thư ký viên của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Mừng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 69/2020/TLST-HS ngày 02 tháng 11 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2020/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 11 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. Đặng Văn L, sinh năm 1971 tại tỉnh Hà Tĩnh; nơi cư trú: Tổ dân phố Q, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 4/10; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng Văn K và bà Nguyễn Thị Ch; có vợ là Nguyễn Thị B và 02 con; bị bắt tạm giam từ ngày 01-6-2020 - Có mặt.

2. Nguyễn Đức B, sinh năm 1954 tại tỉnh Hà Tĩnh; nơi cư trú: Thôn P, xã Q, huyện K, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Công chức đã nghỉ hưu; trình độ học vấn: 9/10; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn K và bà Đinh Thị Ng; có vợ là Đặng Thị Nh và 04 con; bị bắt tạm giam từ ngày 06-7-2020 đến ngày 14-8-2020; tại ngoại - Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Đặng Văn L: Ông Phạm Công Hải, Luật sư của Công ty Luật TNHH Sài Gòn.20; địa chỉ: Số 08 Chu Văn An, Khối 2, thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

Bị hại:

- Ông Nguyễn Bá D, sinh năm 1969 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1970; địa chỉ: Số R, đường T, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Nông;
- Ông Nguyễn Trọng H, sinh năm 1958 và bà Đào Thị A, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn W, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk;
- Anh Nguyễn Tiến B, sinh năm 1974 và chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ E, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông;
- Anh Đới Văn V, sinh năm 1974 và chị Lương Thị N, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định;
- Anh Nguyễn Tiến Ch, sinh năm 1970 và chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh;
- Anh Nguyễn Lâm S, sinh năm 1972 và chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn R, xã E, huyện M, tỉnh Đắk Lắk;
- Ông Lê Trọng Q, sinh năm 1953 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn X, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

(Đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đặng Văn L đã đưa ra thông tin với nhiều người rằng mình có người thân làm ở Bộ Công an và cũng quen biết nhiều lãnh đạo công tác trong ngành Công an, có khả năng xin đi nghĩa vụ, sau đó sẽ xin đi học tại các trường Công an nhân dân hoặc xin vào biên chế ngành Công an và đã xin được cho nhiều trường hợp. Vì tin tưởng thông tin L đưa ra là thật nên một số người đã đưa tiền nhờ L xin cho con, cháu mình tham gia nghĩa vụ tại Công an tỉnh Đắk Nông, sau đó sẽ xin vào biên chế trong ngành Công an. L tự đưa ra giá, nhận tiền của nhiều người nhưng không thực hiện và chiếm đoạt toàn bộ số tiền đã nhận. Trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến năm 2017, L đã chiếm đoạt tổng số tiền 2.770.000.000 đồng của gia đình ông Nguyễn Tiến B, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Trọng H, ông Nguyễn Tiến Ch, ông Đới Văn V và ông Nguyễn Lâm S. Cụ thể bằng thủ đoạn trên L đã chiếm đoạt như sau:

Vụ thứ nhất: Năm 2011, ông Nguyễn Bá D và bà Nguyễn Thị L có con trai là Nguyễn Bá H đang học lớp 12, đã chủ động liên hệ với L để xin cho cháu H khi học xong trung học phổ thông được đi nghĩa vụ và vào biên chế tại Công an tỉnh Đắk Nông. L đưa ra giá là 110.000.000 đồng, ông D, bà L đồng ý và giao tiền cho L, khi giao tiền có viết giấy tờ ký nhận giữa hai bên. Sau đó, L hướng dẫn làm hồ sơ để cháu H đi nghĩa vụ tại Công an tỉnh Đắk Nông đến ngày 24-8-2012, cháu H có quyết định nhập ngũ. Khoảng năm 2013, L đến nhà và nói với

bà L rằng hiện nay ngành Công an đang có lớp Cảnh khuyến, muốn xin cho cháu H đi học lớp này thì đưa thêm cho L 140.000.000 đồng, ông D, bà L đồng ý và giao tiền cho L. Ngày 29-9-2015, cháu H xuất ngũ, L nói với bà L nếu muốn xin cho cháu H quay lại biên chế, thì phải đưa thêm 200.000.000 đồng, bà L đồng ý và đã gửi số tiền này vào số tài khoản 5300205222227 của L. Như vậy, tổng số tiền L đã nhận của ông D, bà L là 450.000.000 đồng.

Vụ thứ hai: Năm 2014, L đã chủ động nói với bà L tìm người có nhu cầu muốn xin vào công tác ngành Công an, giá một suất đi nghĩa vụ và xin biên chế là 220.000.000 đồng. Sau đó, bà L nói lại với ông Nguyễn Trọng H (anh trai bà L), ông H đồng ý và đưa cho bà L 220.000.000 đồng để nhờ bà L đưa cho L xin cho cháu Nguyễn Trọng Đ (con trai ông H). Ngày 07-5-2014, bà L đưa cho L 200.000.000 đồng và hai bên có viết giấy giao nhận tiền. L hướng dẫn làm thủ tục để cháu Đ đi nghĩa vụ tại Công an tỉnh Đắk Nông. Ngày 19-8-2014, cháu Đ có quyết định nhập ngũ, đến ngày 27-10-2015, bà L gửi 20.000.000 đồng còn lại vào số tài khoản 5300205222227 của L. Khoảng tháng 8 năm 2017, khi cháu Đ chuẩn bị hết thời gian đi nghĩa vụ, L nói với cháu Đ muốn xin ở lại thì đưa cho L 240.000.000 đồng. Trong tháng 8 năm 2017, anh Nguyễn Trọng C (anh trai Đ) cùng với Đ đến nhà L để giao tiền. L nói đưa trước 200.000.000 đồng, 40.000.000 đồng còn lại khi cháu Đ có quyết định sẽ nhận sau. Tuy nhiên, đến ngày 17-10-2017, L yêu cầu anh C đưa thêm 40.000.000 đồng vì cháu Đ sắp có quyết định, anh C gửi vào số tài khoản 5300205222227 của L số tiền này. Như vậy, tổng số tiền L đã nhận của ông H, bà A là 460.000.000 đồng.

Vụ thứ ba: Năm 2015, anh Nguyễn Tiến B chủ động nhờ L xin cho cháu Nguyễn Tiến C (con trai anh B) khi học xong trung học phổ thông được đi học tại trường Công an nhân dân. L đưa ra chi phí một suất xin đi học ở trường trung cấp An ninh nhân dân có giá là 380.000.000 đồng, anh B đồng ý và đưa tiền cho L. Tháng 4 năm 2015, cháu C làm hồ sơ dự thi vào trường Công an nhân dân. Đầu tháng 7 năm 2015, cháu C tham dự kì thi trung học phổ thông quốc gia, kết quả cháu C không đủ điểm đậu vào trường Công an nhân dân. Lúc này, L nói với anh B, chị D do cơ chế thay đổi nên việc xin thẳng vào trường trung cấp An ninh nhân dân khó khăn hơn trước, nên để cháu C tham gia nghĩa vụ tại Công an tỉnh Đắk Nông, sau đó sẽ xin cho cháu C đi học, vợ chồng anh B đồng ý. Sau đó, L hướng dẫn làm hồ sơ để cháu C đi lính nghĩa vụ. Đến tháng 7 năm 2018, L hướng dẫn cháu C tiếp tục tham gia kì thi trung học phổ thông để lấy điểm xét tuyển vào trường Công an nhân dân, nhưng cháu C thi không đủ điểm đậu. Lúc này, L đến nhà anh B, nói trước đây đã nhận 380.000.000 đồng nhưng chưa lo được việc, giờ muốn xin cho cháu C đi học trường trung cấp Công an thì phải

đưa thêm 300.000.000 đồng, anh B, chị D phải đưa thêm 200.000.000 đồng, L sẽ chịu 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau đó hai bên thống nhất mỗi bên chịu 150.000.000 đồng, anh B đã đưa tiền cho L. Như vậy, tổng số tiền L đã nhận của anh B, chị D là 530.000.000 đồng.

Vụ thứ tư: Anh Lương Văn Đ có cháu là Đới Thành C vừa học xong lớp 12, có nguyện vọng công tác trong ngành Công an nên anh Đ nhờ L giúp đỡ, L nói với anh Đ phải đưa cho L 250.000.000 đồng. Sau đó, anh Đ trao đổi với anh Đới Văn V, chị Lương Thị N (bố mẹ cháu C) thì anh V, chị N đồng ý. Ngày 16 và ngày 17-7-2014, anh V đã chuyển 02 lần, tổng 250.000.000 đồng vào số tài khoản 5300215011443 của anh Đ, anh Đ đã giao cho L có sự chứng kiến của chị Nguyễn Thị T (vợ anh Đ). Sau đó, L hướng dẫn làm thủ tục cháu C đi nghĩa vụ tại Công an tỉnh Đắk Nông. Khoảng tháng 4 năm 2017, khi cháu C chuẩn bị tham gia kì thi xét tuyển vào trường Công an nhân dân, L nói với anh Đ đưa thêm cho L 200.000.000 đồng để lo cho cháu C đi học trường trung cấp Công an nhân dân, anh Đ nói lại thì anh V, chị N đồng ý và đưa tiền cho L. Như vậy, tổng số tiền L đã nhận của anh V, chị N là 450.000.000 đồng.

Vụ thứ năm: Anh Nguyễn Tiến Ch và chị Nguyễn Thị L có con trai là Nguyễn Tiến C đã học xong lớp 12, nên anh Ch nhờ L xin cho cháu C một suất vào ngành Công an. L nói với anh Ch để xin một suất đi lính và được ở lại biên chế ngành Công an hết 280.000.000 đồng, anh Ch, chị L đồng ý và chuyển 280.000.000 đồng vào số tài khoản 5300205222227 của L. Sau khi nhận tiền, L hướng dẫn để làm thủ tục cho cháu C đi nghĩa vụ tại Công an tỉnh Đắk Nông. Cuối năm 2016, L nói anh Ch gửi thêm cho L 200.000.000 đồng để xin cho C ở lại biên chế, anh Ch, chị L đồng ý và gửi tiền cho L. Như vậy, tổng số tiền L đã nhận của anh Ch, chị L là 480.000.000 đồng.

Vụ thứ sáu: Năm 2014, anh Nguyễn Lâm S, chị Nguyễn Thị T có con trai là Nguyễn Lâm G đi nghĩa vụ tại Công an tỉnh Đắk Nông. Qua trao đổi với anh Nguyễn Văn Th (anh trai chị T), L nói với anh Th và anh S có khả năng xin cho cháu G được xét biên chế bổ sung vào Trung đoàn Cảnh sát cơ động, Bộ Công an đóng quân tại tỉnh Đắk Lắk và đưa ra giá là 400.000.000 đồng, anh S đồng ý và chuyển số tiền này vào số tài khoản của anh Th để anh Th đưa cho L.

Ngoài ra, với thủ đoạn như trên Đặng Văn L còn cùng với Nguyễn Đức B, nhận của ông Lê Trọng Q và bà Nguyễn Thị T số tiền 170.000.000 đồng, cụ thể: Ông Q, bà T có con trai là Lê Trọng T đã học xong đại học Thể dục-Thể thao, có nguyện vọng xin vào Công an tỉnh Đắk Nông nên B nói với ông Q, bà T để B hỏi thông tin xin việc cho cháu T. Sau đó, B liên hệ nhờ L thì L đồng ý và nói với B sẽ xin cho cháu T vào công tác tại Trung tâm Huấn luyện và Bồi dưỡng

ng nghiệp vụ thuộc Công an tỉnh Đắk Nông giá 170.000.000 đồng. Ông Q đã đưa cho B 30.000.000 đồng nhưng B đã tiêu xài cá nhân hết. Khoảng cuối năm 2012, L nói với B một suất xin việc vào Trung tâm Huấn luyện và Bồi dưỡng nghiệp vụ thuộc Công an tỉnh Đắk Nông hết 140.000.000 đồng và nói B đưa tiền, hồ sơ để L xin việc cho T. Lúc này, B yêu cầu ông Q, bà T đưa 140.000.000 đồng nhưng ông Q, bà T chỉ đưa 40.000.000 đồng, B đưa số tiền này cho L. Đến khoảng tháng 02 năm 2013, B yêu cầu gia đình ông Q đưa tiền để có quyết định cho T nên ông Q đã đưa 100.000.000 đồng, khi đưa tiền có viết giấy biên nhận 170.000.000 đồng có chữ ký của B. Sau đó, B đưa lại cho L 140.000.000 đồng. Như vậy, B đã nhận của ông Q, bà T 170.000.000 đồng và đưa cho L 140.000.000 đồng. Đến khoảng năm 2015, ông Q, bà T nhiều lần yêu cầu B trả tiền, B liên hệ với L đòi tiền và L trả lại 140.000.000 đồng cho B, song B đã tiêu xài cá nhân hết.

Về trách nhiệm dân sự: Tháng 02-2020, L đã bồi thường cho anh Nguyễn Lâm S 10.000.000 đồng. Ngày 07-7-2020, chị Nguyễn Thị B (vợ bị cáo Đặng Văn L) được bị cáo tác động đã nộp vào tài khoản của Công an tỉnh Đắk Nông 400.000.000 đồng để trả lại cho các bị hại. Giữa bị cáo Đặng Văn L và các bị hại đã thoả thuận: Trả lại cho anh Nguyễn Tiến Ch 85.000.000 đồng, anh Nguyễn Lâm S 75.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Trọng H và anh Đới Văn V, mỗi người số tiền 80.000.000 đồng. Ngày 08-7-2020, chị Nguyễn Thị B (vợ bị cáo L) trả lại cho anh Đới Văn V 10.000.000 đồng.

Các bị hại yêu cầu Đặng Văn L trả lại số tiền còn lại mà L đã chiếm đoạt, trong đó anh Nguyễn Lâm S là 315.000.000 đồng; anh Đới Văn V là 360.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị L là 370.000.000 đồng; ông Nguyễn Trọng H là 380.000.000 đồng; anh Nguyễn Tiến Ch là 395.000.000 đồng. Anh Nguyễn Tiến B và ông Lê Trọng Q không yêu cầu gì thêm, đề nghị Tòa án xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo.

Cáo trạng số: 70/CTr-VKS(P2) ngày 30-10-2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông đã truy tố các bị cáo Đặng Văn L về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự và Nguyễn Đức B về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội và thừa nhận cáo trạng truy tố đối với các bị cáo là đúng, không oan.

Các bị hại có đơn xin xét xử vắng mặt và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật, buộc bị cáo Đặng Văn L trả lại số tiền còn lại đã chiếm đoạt.

Đại diện Viện kiểm sát sau khi phân tích các tình tiết của vụ án đã giữ nguyên quan điểm truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố các bị cáo Đặng

Văn L và Nguyễn Đức B phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Đặng Văn L từ 14 đến 15 năm tù. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; các điểm b, s, v khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Đức B từ 02 đến 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46, khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586 và 589 Bộ luật Dân sự: Buộc bị cáo Đặng Văn L phải trả lại cho các bị hại số tiền còn lại đã chiếm đoạt.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Đặng Văn L trình bày luận cứ: Đồng ý với tội danh và các tình tiết giảm nhẹ mà Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông truy tố và đề nghị. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nguyên nhân bị cáo phạm tội có một phần lỗi của các bị hại mong muốn con, cháu mình có được công việc ổn định tại ngành Công an nên đã chủ động gặp bị cáo để nhờ xin việc. Mặt khác, bị cáo L đã thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải đây là 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, như vậy bị cáo có 03 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1 Điều 51 và các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, bị cáo L có cảnh gia đình khó khăn, tài sản đã bán hết để bồi thường cho các bị hại, vợ bị bệnh tâm thần, 02 con còn đang đi học. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt quy định tại khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Về trách nhiệm dân sự, bị cáo làm nông, có thu nhập trước khi bị bắt tạm giam là mỗi tháng 5.000.000 đồng và số tiền còn phải bồi thường 1.820.000.000 đồng thì bị cáo không thể nào bồi thường nổi nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm mức bồi thường đối với bị cáo.

Bị cáo L không có bào chữa, tranh luận bổ sung, đề nghị Hội đồng xét xử cho hưởng sự khoan hồng của pháp luật. Bị cáo Nguyễn Đức B xin Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định. Các bị cáo, người bào chữa, các bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Các bị hại đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, sự vắng mặt của các bị hại không làm ảnh hưởng đến việc xét xử. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự, tiến hành xét xử vắng mặt các bị hại.

[3]. Lời khai của các bị cáo L và B tại phiên phù hợp với lời khai của các bị hại và các chứng đã thu thập lưu hồ sơ vụ án và được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Như vậy, Hội đồng xét xử đã có đầy đủ căn cứ để kết luận: Trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến năm 2017, Đặng Văn L mặc dù không có khả năng và thẩm quyền xin vào biên chế trong ngành Công an nhưng đã đưa ra thông tin thân có mối quan hệ với nhiều lãnh đạo ngành Công an và có người thân làm ở Bộ Công an, có khả năng xin đi nghĩa vụ và sẽ xin đi học tại các trường Công an nhân dân hoặc xin vào biên chế ngành Công an. Do tin tưởng thông tin mà L đưa ra là thật nên gia đình các bị hại đã đưa tiền cho L để xin cho con của mình vào biên chế trong ngành Công an, gồm: Anh Nguyễn Tiến B 530.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị L 450.000.000 đồng, ông Nguyễn Trọng H 460.000.000 đồng, anh Nguyễn Tiến Ch 480.000.000 đồng, anh Đới Văn V 450.000.000 đồng và anh Nguyễn Lâm S 400.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, bị cáo L đã không thực hiện như hứa hẹn mà sử dụng hết số tiền vào mục đích cá nhân, không có khả năng trả lại cho các bị hại. Tổng số tiền bị cáo L đã nhận của các bị hại là 2.770.000.000 đồng. Đối với Nguyễn Đức B, mặc dù không biết rõ bị cáo L có khả năng xin việc cho người khác hay không, song vẫn đưa ra thông tin để ông Lê Trọng Q tin tưởng đưa tổng số tiền 170.000.000 đồng và B đã đưa lại cho bị cáo L 140.000.000 đồng. Số tiền 140.000.000 đồng đã được bị cáo L trả lại, nhưng bị cáo đã sử dụng vào việc cá nhân không trả lại cho ông Q. Do vậy, hành vi của Đặng Văn L đã bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông truy tố về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và Nguyễn Đức B theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ và đúng pháp luật, cụ thể:

Điều 174 của Bộ luật Hình sự quy định như sau:

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm: ...

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) *Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;...*”

[4]. Hành vi phạm tội của các bị cáo Đặng Văn L và Nguyễn Đức B đã trực tiếp xâm phạm đến tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Bị cáo Đặng Văn L 07 lần thực hiện hành vi phạm tội thuộc trường hợp “*Phạm tội 02 lần trở lên*” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Sau khi phạm tội các bị cáo đều thành khẩn khai báo; đã trả lại và tác động người thân trả lại tiền cho các bị hại; bị cáo L có bố đẻ là thương binh hạng 3/3, được Nhà nước tặng thưởng nhiều Huân chương các loại, bị cáo B có con đẻ được nhà nước tặng thưởng Huy chương Chiến sỹ vẻ vang, các bị cáo đều được bị hại có đơn đề nghị giảm nhẹ hình phạt; riêng bị cáo B trong thời gian trong quân ngũ và trong quá trình công tác được Nhà nước tặng thưởng nhiều Huân chương, Bằng khen. Do đó, các bị cáo L và B được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; bị cáo B được áp dụng thêm điểm v khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[5]. Xét luận cứ của Luật sư bào chữa cho bị cáo L, Hội đồng xét xử nhận định: Mặc dù, bị cáo L được áp dụng đầy đủ tình tiết “*Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải*” quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, song đối với khách thể của tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” là xâm phạm quyền sở hữu về tài sản, đồng thời bị cáo phạm tội thuộc trường hợp “*Phạm tội 02 lần trở lên*”. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ để áp dụng 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo. Ngoài ra, nghĩa vụ trả số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại không phụ thuộc vào hoàn cảnh kinh tế của bị cáo, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận luận điểm của Luật sư về việc giảm nghĩa vụ dân sự đối với bị cáo. Đồng thời, Hội đồng xét xử không có căn cứ để áp dụng khoản Điều 54 của Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo L dưới mức thấp nhất của khung hình phạt quy định tại khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

[6]. Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần xử phạt bị cáo L mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra cũng như các tình tiết giảm nhẹ và nhân thân của bị cáo, cách ly bị cáo với xã hội một thời gian dài mới đảm bảo được mục đích của hình phạt. Đối với bị cáo B, có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ hình sự trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự và có đủ các điều kiện được hưởng án treo tại Điều 2 Nghị quyết số: 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự. Do đó, Hội

đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông, không cần phải cách ly bị cáo B với xã hội, mà cho bị cáo B được hưởng chế định miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện là thỏa đáng.

[7]. Về trách nhiệm dân sự: Xét yêu cầu của các bị hại là có căn cứ, do đó, buộc bị cáo Đặng Văn L phải trả lại cho các bị hại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt còn lại; riêng anh Nguyễn Tiến B không có yêu cầu bị cáo L trả số tiền còn lại nên không đề cập. Ghi nhận việc bị cáo L đã trả cho anh Nguyễn Tiến B và chị Đỗ Thị D 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng*); anh Đới Văn V và chị Lương Thị N 90.000.000đ (*Chín mươi triệu đồng*); anh Nguyễn Tiến Ch và chị Nguyễn Thị L 85.000.000đ (*Tám mươi lăm triệu đồng*); anh Nguyễn Lâm S và chị Nguyễn Thị T 85.000.000đ (*Tám mươi lăm triệu đồng*); ông Nguyễn Bá D và bà Nguyễn Thị L 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*); ông Nguyễn Trọng H và bà Đào Thị A 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*); bị cáo B đã trả 170.000.000đ (*Một trăm bảy mươi triệu đồng*) cho ông Lê Trọng Q và bà Nguyễn Thị T.

[8]. Về xử lý vật chứng: Xét thấy 01 điện thoại di động hiệu Samsung, màn hình cảm ứng của Đặng Văn L (đã thu giữ) là phương tiện cá nhân cần trả lại cho bị cáo.

[9]. Về án phí: Bị cáo Đặng Văn L phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm; bị cáo Nguyễn Đức B phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Đặng Văn L và Nguyễn Đức B phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

1.1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Đặng Văn L 13 (*Mười ba*) năm 06 (*Sáu*) tháng tù, tính từ ngày bị bắt tạm giam là ngày 01-6-2020.

1.2. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; các điểm b, s, v khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Nguyễn Đức B 02 (*Hai*) năm 06 (*Sáu*) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo 05 (*Năm*) năm thử thách là tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Đức B cho Ủy ban nhân dân xã Q, huyện K, tỉnh Đắk Nông giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú trong việc giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo

phải chấp hành hình phạt tù của bản án này. Trường hợp bị cáo thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt của bản án này và tổng hợp với hình phạt của bản án mới.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 589 của Bộ luật Dân sự:

Buộc bị cáo Đặng Văn L phải trả cho các bị hại số tiền cụ thể như sau: Anh Nguyễn Lâm S và chị Nguyễn Thị T 315.000.000đ (*Ba trăm mười lăm triệu đồng*); anh Đới Văn V và chị Lương Thị N 360.000.000đ (*Ba trăm sáu mươi triệu đồng*); ông Nguyễn Bá D và bà Nguyễn Thị L 370.000.000đ (*Ba trăm bảy mươi triệu đồng*); ông Nguyễn Trọng H và bà Đào Thị A 380.000.000đ (*Ba trăm tám mươi triệu đồng*); anh Nguyễn Tiến Ch và chị Nguyễn Thị L 395.000.000đ (*Ba trăm chín mươi lăm triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Trả lại bị cáo Đặng Văn L 01 điện thoại di động hiệu Samsung, màn hình cảm ứng (*Có đặc điểm tại biên bản giao nhận vật chứng lập ngày 20-11-2020 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Nông và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đ*).

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng điểm a khoản 1 Điều 23, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

4.1. Buộc bị cáo Đặng Văn L phải chịu 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 66.600.000đ (*Sáu mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Buộc bị cáo Nguyễn Đức B phải chịu 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7,

7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Tp. H;
- TAND cấp cao tại Tp. H;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- CQCSĐT Công an tỉnh Đắk Nông;
- Phòng Hồ sơ Công an tỉnh Đ;
- CQTHAHS Công an tỉnh Đ;
- Sở Tư pháp tỉnh Đ;
- Cục THADS tỉnh Đ;
- Các bị cáo;
- Người bào chữa;
- Các bị hại;
- UBND xã Quảng Phú, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông;
- Lưu: THS, Tổ HCTP và HSVA;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Lương Đức Dương